

Số: 260828.07 /CBTT-TEDI

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC 6 tháng năm 2026:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .28.../08/2026, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 260828.05 /TEDI-CBTT
No.: 260828.05 /TEDI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Ha Noi, day 28 month 8 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2026 (Báo cáo tài chính hợp nhất)
Sub: Reviewed Financial Report for 6 months of 2026 (Consolidated Financial Report)

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*;
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*.

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*;
- Mã chứng khoán/*Securites code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/
278 Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: *tedi.ctdc@gmail.com*.
- Website: *www.tedi.vn*;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. *Nguyen Cong Tam*;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department*;
- Loại thông tin công bố/*Type of Infomation*:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/*Request*; ☐ Bất thường/*Abnormal*; ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2026 (Báo cáo tài chính hợp nhất) / *Reviewed Financial Report for 6 months of 2026 (Consolidated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-39

CHÍNH
NG
A
VH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Ngô Phạm Đức Trình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



Số: 260826.023/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30/06/2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.121.534.339.624	1.665.906.451.610
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	534.968.051.652	387.304.478.419
111	1. Tiền		309.194.696.618	243.483.074.411
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.773.355.034	143.821.404.008
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	327.959.111.698	137.996.460.187
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		329.649.222.365	139.686.570.854
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(1.690.110.667)	(1.690.110.667)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		888.766.793.654	779.746.632.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	662.296.839.362	686.163.027.157
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	137.671.669.760	86.175.060.095
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	168.892.699.406	88.959.559.223
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(80.094.414.874)	(81.551.013.477)
140	IV. Hàng tồn kho	8	353.696.156.141	355.313.678.650
141	1. Hàng tồn kho		355.869.803.891	357.657.057.212
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.173.647.750)	(2.343.378.562)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.144.226.479	5.545.201.356
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	8.063.545.085	841.317.471
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.834.069.967	2.157.084.686
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.997.144.933	2.546.799.199
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.249.466.494	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.264.704.587	87.914.677.646
220	I. Tài sản cố định		82.226.145.583	74.658.364.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	77.304.629.013	71.399.427.807
222	- Nguyên giá		280.656.083.795	269.885.181.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203.351.454.782)	(198.485.754.164)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.921.516.570	3.258.936.198
228	- Nguyên giá		23.317.100.053	20.961.360.053
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.395.583.483)	(17.702.423.855)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		107.847.000	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		107.847.000	-
270	III. Tài sản dài hạn khác		14.930.712.004	13.256.313.641
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	14.318.371.855	12.828.518.897
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	612.340.149	427.794.744
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.218.799.044.211	1.753.821.129.256

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.793.076.080.611	1.341.623.448.670
310	I. Nợ ngắn hạn		1.791.152.703.066	1.339.742.743.125
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	103.630.885.142	101.157.586.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	943.493.457.987	636.752.722.122
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	47.571.027.785	2.062.815.493
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	21.751.921.602	39.617.764.482
315	5. Phải trả người lao động		273.465.720.594	221.501.026.780
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	154.139.501.179	66.091.653.030
318	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn		1.067.451.852	1.067.451.852
319	8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	28.577.862.528	27.595.278.543
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	171.406.432.013	206.358.412.112
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	5.677.544.449	13.042.406.833
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.370.897.935	24.495.624.971
330	II. Nợ dài hạn		1.923.377.545	1.880.705.545
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		545.454.545	545.454.545
338	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.377.923.000	1.335.251.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	425.722.963.600	412.197.680.586
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		28.896.097.892	28.896.097.892
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		88.593.101	88.593.101
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.477.506.237	166.425.916.404
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		115.142.773.324	76.127.222.838
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		73.334.732.913	90.298.693.566
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		92.322.064.045	100.848.370.864
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.218.799.044.211	1.753.821.129.256

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.245.010.143.336	896.545.472.217
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.468.108.157	1.244.105.878
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.242.542.035.179	895.301.366.339
11	4. Giá vốn hàng bán	24	947.204.939.041	693.594.057.396
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.337.096.138	201.707.308.943
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.582.159.219	4.217.990.102
23	8. Chi phí tài chính		325.559.561	489.581.718
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		318.243.302	466.639.945
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	192.630.768.889	133.447.301.295
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.962.926.907	71.988.416.032
31	13. Thu nhập khác		747.461.729	490.742.421
32	14. Chi phí khác		387.578.374	463.297.440
40	15. Lợi nhuận khác		359.883.355	27.444.981
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.322.810.262	72.015.861.013
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	24.033.908.393	14.562.303.132
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(184.545.405)	9.161.665
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.473.447.274	57.444.396.216
61	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		73.334.732.913	41.742.425.660
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.138.714.361	15.701.970.556
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	5.867	3.339


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.322.810.262	72.015.861.013
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.528.772.624	7.084.760.162
03	Các khoản dự phòng		(1.626.329.415)	5.197.646.994
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(153.827.192)	(210.787.871)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(14.694.123.197)	(4.027.880.755)
06	Chi phí đi vay		318.243.302	466.639.945
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.695.546.384	80.526.239.488
09	(Tăng) các khoản phải thu		(110.940.359.562)	(50.076.124.896)
10	Giảm hàng tồn kho		1.787.253.321	86.489.026.270
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		399.118.243.226	30.135.242.792
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(8.712.080.572)	2.555.231.100
14	Chi phí đi vay đã trả		(370.018.302)	(481.395.728)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.239.784.792)	(7.823.766.116)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.636.427.246)	(10.743.002.443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		345.702.372.457	130.581.450.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.104.054.988)	(8.828.211.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		302.904.545	215.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(223.300.000.000)	(31.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.240.657.534	2.200.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.960.980.635	2.923.693.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(189.899.512.274)	(34.889.517.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.422.481.734	19.104.514.630
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.787.344.118)	(13.092.384.065)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(928.251.758)	(232.491.533)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.293.114.142)	5.779.639.032
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		147.509.746.041	101.471.571.744
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		387.304.478.419	172.888.446.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		153.827.192	210.787.871
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		534.968.051.652	274.570.806.602

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2026 là: 760 người (tại ngày 01/01/2026 là: 763 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30/06/2026 là: 1.919 người (tại ngày 01/01/2026 là: 1.896 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt,...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hầm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	87,32%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- ▶ Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 tháng đến 36 tháng.

- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng kỳ thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó:

2.30 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	7.292.051.283	6.379.189.057
Tiền gửi không kỳ hạn:	301.902.645.335	236.729.226.446
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	162.255.252.335	120.046.249.966
- Ngân hàng TMCP Quân đội	78.615.563.320	49.448.472.979
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.676.240.040	30.698.694.146
- Các ngân hàng khác	46.355.589.640	36.535.809.355
Tiền đang chuyển	-	374.658.908
Các khoản tương đương tiền (i)	225.773.355.034	143.821.404.008
	534.968.051.652	387.304.478.419

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	01 - 03 tháng	2,1 - 4,75	150.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	01 - 03 tháng	4,3 - 4,75	31.009.496.922
Các ngân hàng khác	VND	01 - 03 tháng	1,6 - 4,75	44.663.858.112
				225.773.355.034

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTPC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn:	327.959.111.698	327.959.111.698	-	137.996.460.187
- Gốc tiền gửi (i)	321.402.538.357	321.402.538.357	-	136.306.126.549
- Lãi dự thu	6.556.573.341	6.556.573.341	-	1.690.333.638
Vốn đầu tư theo Hợp đồng	1.690.110.667	-	(1.690.110.667)	1.690.110.667
hợp tác kinh doanh (ii)				(1.690.110.667)
	329.649.222.365	327.959.111.698	(1.690.110.667)	139.686.570.854
				137.996.460.187
				(1.690.110.667)

(i) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06 - 13 tháng	4,0 - 10,5	58.132.337.618
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	06 - 12 tháng	4,8 - 7,2	35.400.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	06 tháng	7,3 - 8,0	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	06 tháng	7,0 - 8,0	65.000.000.000
Các ngân hàng khác	VND	06 - 12 tháng	4,0 - 10,5	52.870.200.739
				321.402.538.357

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 11 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

(ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án 6	25.997.448.424	(655.746.000)	25.064.807.177	(655.746.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vân Đồn	51.642.438.688	-	17.776.423.355	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	-	14.585.069.499	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bắc Giang	11.648.739.945	-	13.169.329.836	-
Công ty CP BOT Biên Cương	8.830.646.126	(7.953.363.323)	9.521.314.159	(8.893.961.926)
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	58.422.739.921	(1.548.348.509)	115.138.435.793	(1.548.348.509)
Ban Quản lý dự án Thăng Long	15.586.317.797	(67.853.500)	16.426.941.187	(67.853.500)
Công ty CP Điện Gió Trung Nam Đắc Lắc 1	13.013.402.363	(3.973.915.000)	13.013.402.363	(3.799.179.000)
Các đối tượng khác	477.155.106.098	(64.256.110.541)	461.467.303.788	(64.946.846.541)
	662.296.839.362	(78.455.336.873)	686.163.027.157	(79.911.935.476)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	7.833.628.786	-	3.296.987.386	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam	9.953.386.000	-	10.249.194.224	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	22.303.295.328	-	10.952.895.328	-
Các đối tượng khác	97.581.359.646	(323.000.000)	61.675.983.157	(323.000.000)
	137.671.669.760	(323.000.000)	86.175.060.095	(323.000.000)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	135.622.294.727	-	68.674.363.744	-
Ký cược, ký quỹ	14.989.545.111	-	1.509.542.680	-
Phải thu thuế TNCN nhân viên, chuyên gia thuế ngoài	4.919.206.099	-	12.915.649.688	-
Phải thu khác	13.361.653.469	(1.316.078.001)	5.860.003.111	(1.316.078.001)
	168.892.699.406	(1.316.078.001)	88.959.559.223	(1.316.078.001)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	238.124.042	-	259.736.910	-
Công cụ, dụng cụ	133.027.959	-	20.578.343	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355.498.651.890	(2.173.647.750)	357.376.741.959	(2.343.378.562)
- Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	-	-	2.991.711.506	-
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	2.726.386.258	-	1.438.436.066	-
- Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6 (Thuyết minh 16.i)	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
- Xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, Tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc	-	-	13.592.579.941	-
- Dự án mở rộng đoạn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành (Thuyết minh 16.ii)	13.996.332.271	-	10.562.985.549	-
- Khác	328.061.374.961	(2.173.647.750)	318.076.470.497	(2.343.378.562)
	355.869.803.891	(2.173.647.750)	357.657.057.212	(2.343.378.562)

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	7.485.500.000	-
Khác	578.045.085	841.317.471
	8.063.545.085	841.317.471
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.283.546.969	5.597.601.180
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	2.226.331.391	3.198.704.805
Khác	4.808.493.495	4.032.212.912
	14.318.371.855	12.828.518.897

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn	3.249.466.494	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.130.936.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	118.530.494	-
	3.249.466.494	-

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa dùng để bảo lãnh tạm ứng thực hiện các gói thầu.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20.763.304.874	198.055.179	20.961.360.053
Mua mới	2.355.740.000	-	2.355.740.000
Tại ngày 30/06/2026	23.119.044.874	198.055.179	23.317.100.053
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	17.504.368.676	198.055.179	17.702.423.855
Khấu hao	693.159.628	-	693.159.628
Tại ngày 30/06/2026	18.197.528.304	198.055.179	18.395.583.483
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	3.258.936.198	-	3.258.936.198
Tại ngày 30/06/2026	4.921.516.570	-	4.921.516.570

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.906.583.251 VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTPC

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	120.615.869.231	73.120.311.742	50.421.868.698	23.646.823.606	2.080.308.694	269.885.181.971
Mua mới	119.551.000	2.599.829.391	5.757.309.091	4.279.535.524	-	12.756.225.006
Thanh lý	-	(547.380.000)	(1.334.731.818)	(103.211.364)	-	(1.985.323.182)
Tại ngày 30/06/2026	120.735.420.231	75.172.761.133	54.844.445.971	27.823.147.766	2.080.308.694	280.656.083.795
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	79.464.979.453	60.532.267.928	41.481.469.295	14.926.728.794	2.080.308.694	198.485.754.164
Khấu hao	1.531.835.870	2.068.020.391	1.434.631.173	1.801.125.562	-	6.835.612.996
Thanh lý	-	(547.380.000)	(1.334.731.818)	(87.800.560)	-	(1.969.912.378)
Phân loại lại	-	1.219.207	-	(1.219.207)	-	-
Tại ngày 30/06/2026	80.996.815.323	62.054.127.526	41.581.368.650	16.638.834.589	2.080.308.694	203.351.454.782
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	41.150.889.778	12.588.043.814	8.940.399.403	8.720.094.812	-	71.399.427.807
Tại ngày 30/06/2026	39.738.604.908	13.118.633.607	13.263.077.321	11.184.313.177	-	77.304.629.013

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 600.631.802 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.695.548.396 VND.

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	2.315.006.320	16.748.647.803	68.993.463.261	82.182.791.904	2.997.144.933	4.241.457.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.907.811.937	24.033.908.393	26.239.784.792	-	9.701.935.538
Thuế thu nhập cá nhân	13.199.840	10.872.556.975	22.385.203.681	25.497.348.415	-	7.747.212.401
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	218.593.039	86.123.633	4.157.021.069	3.963.235.773	-	61.315.890
Các loại thuế, phí khác	-	2.624.134	1.192.081.938	1.194.706.072	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	59.665.485	59.665.485	-	-
	2.546.799.199	39.617.764.482	120.821.343.827	139.137.532.441	2.997.144.933	21.751.921.602

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	13.042.406.833	5.422.481.734	12.787.344.118	5.677.544.449		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(1.006)	-	-	(1.006)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	21.908.932	774.895.805	786.845.211	9.959.526		
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga chi nhánh Đà Nẵng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	4.050.498.907	3.147.585.929	5.050.498.907	2.147.585.929		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
Vay cá nhân (iv)	5.470.000.000	-	3.450.000.000	2.020.000.000		
	13.042.406.833	5.422.481.734	12.787.344.118	5.677.544.449		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/134643/HĐTD ngày 23/06/2026 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2027, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55/2025/179339/HĐTD/KHDN ngày 04/06/2025, hạn mức cấp tín dụng là 4.000.000.000 VND với thời hạn 1 năm. Thời hạn khoản vay là 165 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cố định 4,8%/năm.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và thanh toán công nợ.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba tại Lô 3 Khu B1-4, Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Đà Nẵng với giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp là 7.375.000.000 VND.

- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/256787/HĐTD ngày 08/09/2023, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh hợp đồng.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi với tổng giá trị là 1 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04). Đồng thời, khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải 8 tấn và 02 xe ô tô con Fortuner 07 chỗ với nguyên giá lần lượt là 506.504.545 VND; 832.911.135 VND; 1.320.890.909 VND và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Các khoản vay từ ngân hàng trên đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm, thời gian vay từ 03 -12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	36.704.606.765	18.050.486.619
Công ty CP 1285	6.934.935.854	4.252.447.861
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	6.709.441.569	5.022.944.176
Các đối tượng khác	53.281.900.954	73.831.708.251
	<u>103.630.885.142</u>	<u>101.157.586.907</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (ii)	44.958.200.428	41.423.153.000
Ban Quản lý dự án 166	84.637.670.393	16.917.500.000
Ban Quản lý dự án 85	9.254.032.953	11.349.020.803
Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	40.315.650.000	53.932.589.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội (i)	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	29.002.792.393	18.320.432.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	18.602.922.643	18.383.947.250
Các đối tượng khác	695.807.925.577	455.511.816.469
	943.493.457.987	636.752.722.122

(i) Khoản tạm ứng trước cho Dự án Đường vành đai 4 – vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 – QL 6.

(ii) Khoản tạm ứng trước cho Dự án mở rộng đoạn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành.

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ	25.171.845.000	-
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại Công ty con	22.399.182.785	2.062.815.493
	47.571.027.785	2.062.815.493

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	154.139.501.179	66.091.653.030
	154.139.501.179	66.091.653.030

19. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát	28.577.862.528	27.459.270.815
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ khác	-	136.007.728
	28.577.862.528	27.595.278.543

20. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	636.226.907	692.666.105
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	150.980.671.377	178.052.393.840
Thu hộ, trả hộ	294.018.877	237.309.987
Khác	19.495.514.852	27.376.042.180
	171.406.432.013	206.358.412.112
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.377.923.000	1.335.251.000
	1.377.923.000	1.335.251.000

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (i) VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	(9.876.529.675)	89.435.416	122.948.477.490	94.153.988.159	359.216.838.498
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	41.742.425.660	15.701.970.556	57.444.396.216
Phân phối lợi nhuận năm 2024:	-	-	1.278.992.252	-	-	(42.882.630.332)	(20.079.600.039)	(61.683.238.119)
- Chia cổ tức	-	-	1.278.992.252	-	-	(26.278.992.252)	(14.447.210.960)	(39.447.210.960)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(16.603.638.080)	(5.632.389.079)	(22.236.027.159)
Giảm khác	-	-	858.334	-	(858.334)	(179.386.077)	(172.348.758)	(351.734.835)
Tại ngày 30/06/2025	125.000.000.000	815.232.000	27.366.085.694	(9.876.529.675)	88.577.082	121.628.886.741	89.604.009.918	354.626.261.760
Tại ngày 01/01/2026	125.000.000.000	815.232.000	28.896.097.892	(9.876.529.675)	88.593.101	166.425.916.404	100.848.370.864	412.197.680.586
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	73.334.732.913	20.138.714.361	93.473.447.274
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (ii):	-	-	-	-	-	(51.283.143.080)	(28.665.021.180)	(79.948.164.260)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(21.436.464.050)	(46.436.464.050)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(26.283.143.080)	(7.228.557.130)	(33.511.700.210)
Tại ngày 30/06/2026	125.000.000.000	815.232.000	28.896.097.892	(9.876.529.675)	88.593.101	188.477.506.237	92.322.064.045	425.722.963.600

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - C.T.C.P

(i) Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển thuộc cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông		Cộng
	VND	VND	không kiểm soát	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	3.194.400.000	-	566.841.583	3.761.241.583	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	4.167.627.216	-	264.636.778	4.432.263.994	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	9.800.000.000	-	7.361.735.777	17.161.735.777	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	887.330.000	-	216.346.074	1.103.676.074	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	8.085.000.000	-	2.292.182.944	10.377.182.944	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	8.820.000.000	-	6.557.924.441	15.377.924.441	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	8.820.000.000	-	9.754.953.670	18.574.953.670	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.903.658.000	-	1.905.414.653	6.809.072.653	
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	6.860.000.000	-	2.405.676.908	9.265.676.908	
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	3.274.150.000	440.034.317	1.744.151.684	5.458.336.001	
	58.812.165.216	440.034.317	33.069.864.512	92.322.064.045	

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2026, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		72.429.629.771
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.000 VND/CP)	34,52	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	15,00	10.864.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	5,00	3.621.000.000
Trích quỹ khen thưởng doanh số bán hàng	5,00	3.621.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,49	29.323.629.771

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	<u>Công ty con phân phối cho</u>	
	<u>Công ty mẹ</u>	<u>Cổ đông không kiểm soát</u>
	VND	VND
Trả cổ tức bằng tiền	24.884.229.950	21.436.464.050
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	8.177.143.080	7.228.557.130

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	43.737.100.000	34,99
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,40	32.998.900.000	26,40
	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.062.815.493	2.477.967.205
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	46.436.464.050	39.447.210.960
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	46.436.464.050	39.447.210.960
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	928.251.758	232.491.533
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	928.251.758	232.491.533
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	47.571.027.785	41.692.686.632

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
USD	205.698,54	355.883,16
SBD	61.088,42	326.914,86

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/07/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u> PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/06/2017	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
----------------	--	-----------------------	------------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4

Số 02 đường Lê Ninh, phường Vinh Hưng, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ- UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m2
---	---	--------	------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy

Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m2
297 đường Nguyễn Khoái, phường Hồng Hà, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ- HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m2

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy

Số 02 đường Bến Bình, phường Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m2
--	---	--------	------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ

Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m2
---	--	--------	-----------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật

Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m2
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT- CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m2

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2

Số 28 Vĩnh Hồ, phường Đống Đa, Hà Nội	Quyết định số 242/QĐ- UBND ngày 11/01/2018	Hàng năm	547,5 m2
--	---	----------	----------

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.245.010.143.336	896.545.472.217
	1.245.010.143.336	896.545.472.217

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	947.204.939.041	693.594.057.396
	947.204.939.041	693.594.057.396

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	12.556.941.066	3.341.525.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.849.688.390	660.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.263.730	337.037
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	153.827.192	210.787.871
Khác	3.438.841	5.339.626
	14.582.159.219	4.217.990.102

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	112.677.875.599	78.899.396.194
Chi phí vật liệu quản lý	2.356.249.383	1.553.183.751
Chi phí dụng cụ quản lý	1.865.676.576	1.490.437.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.067.157	3.029.868.885
Thuế phí và lệ phí	4.481.279.096	3.184.520.329
Chi phí dự phòng	-	4.385.547.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.093.958.896	14.044.575.811
Chi phí bằng tiền khác	54.697.260.785	28.727.671.707
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.456.598.603)	(1.867.900.670)
- Hoàn nhập dự phòng	(1.456.598.603)	(1.867.900.670)
	192.630.768.889	133.447.301.295

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	12.981.689.869	6.107.560.326
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11.052.218.524	8.454.742.806
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.033.908.393	14.562.303.132

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	612.340.149	427.794.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	612.340.149	427.794.744

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(204.181.818)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.636.413	9.161.665
	(184.545.405)	9.161.665

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.334.732.913	41.742.425.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.334.732.913	41.742.425.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.867	3.339

Công ty mẹ và các công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.719.666.284	58.948.896.764
Chi phí nhân công	490.600.808.806	348.820.192.990
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	17.849.005.259	14.754.523.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.513.173.482	7.094.748.162
Chi phí dự phòng	(1.626.329.415)	7.197.646.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.714.153.905	69.942.259.356
Chi phí bằng tiền khác	202.082.888.805	131.533.108.156
Chi phí thầu phụ	227.104.250.735	102.266.382.515
	1.137.957.617.861	740.557.758.465

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có giao dịch trả thu nhập cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	3.338.601.175	2.412.275.331
Phạm Hữu Sơn (i)	1.203.680.078	946.781.409
Đào Ngọc Vinh (i)	1.212.131.097	876.933.922
Hitoshi Yahaghi	-	310.890.000
Mutsuya Rori	255.150.000	94.200.000
Đỗ Thị Phương Lan	333.820.000	92.590.000
Nhữ Đình Hòa	333.820.000	90.880.000
Ban Tổng Giám đốc	3.941.578.538	2.169.396.917
Đỗ Minh Dũng (i)	1.026.824.828	719.388.395
Nguyễn Mạnh Hà	1.043.797.892	669.965.653
Trần Quốc Bảo	974.599.183	665.732.869
Đoàn Văn Thắng	896.356.635	114.310.000
Ban Kiểm soát	976.498.251	548.622.218
Phạm Thị Lan Hương	139.430.000	-
Võ Tùng Hưng	-	71.260.000
Phan Lê Bình	139.130.000	66.000.000
Mạch Thanh Toàn	-	1.305.000
Ngô Nam Hà (ii)	697.938.251	410.057.218
	8.256.677.964	5.130.294.466

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2026.

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo
Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
100	a) Bảng cân đối kế toán		100	a) Báo cáo tình hình tài chính		
120	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		120	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		
123	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		123	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
124	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.996.237.216	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.686.570.854	Trình bày lại Đổi tên
	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(1.690.110.667)	Thêm chỉ tiêu
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	90.649.892.861	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	88.959.559.223	Trình bày lại Đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(83.241.124.144)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(81.551.013.477)	Trình bày lại Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	841.317.471	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	841.317.471	Đổi tên Đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.157.084.686	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.157.084.686	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.546.799.199	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.546.799.199	Đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
260	IV. Tài sản dài hạn khác		270	IV. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.828.518.897	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12.828.518.897	Đổi tên Đổi mã số
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	427.794.744	272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	427.794.744	Đổi mã số

(CHỖ DÁN DẤU)

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)
Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo
Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)						
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.617.764.482	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.062.815.493	Thêm chỉ tiêu
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	27.595.278.543	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	39.617.764.482	Đổi tên đổi mã số
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	208.421.227.605	319	8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	27.595.278.543	Đổi tên đổi mã số
320	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	13.042.406.833	320	9. Phải trả ngắn hạn khác	206.358.412.112	Trình bày lại đổi mã số
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.495.624.971	321	10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	13.042.406.833	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.495.624.971	Đổi mã số
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	545.454.545	330	II. Nợ dài hạn		
337	2. Phải trả dài hạn khác	1.335.251.000	337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	545.454.545	Đổi tên đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		338	2. Phải trả dài hạn khác	1.335.251.000	Đổi mã số
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	166.425.916.404	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	76.127.222.838	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	166.425.916.404	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	90.298.693.566	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	76.127.222.838	Đổi mã số
			420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	90.298.693.566	Đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.217.990.102	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	4.217.990.102	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	489.581.718	23	8. Chi phí tài chính	489.581.718	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	466.639.945	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	466.639.945	Đổi tên đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)						
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(4.147.273.568)	05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	(4.027.880.755)	Trình bày lại đổi tên
06	Chi phí lãi vay	466.639.945	06	Chi phí đi vay	466.639.945	Đổi tên
12	Giảm chi phí trả trước	2.555.231.100	12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	2.555.231.100	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(481.395.728)	14	Chi phí đi vay đã trả	(481.395.728)	Đổi tên
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.043.086.622	27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.923.693.809	Trình bày lại

